

THÔNG TIN NHÀ THẦU NỘP BẢO LÃNH DỰ THẦU

Gửi thầu số: 01/06.19/HSG – Mở thầu ngày 24 tháng 05 năm 2019

Tên Công ty:.....

Lưu ý: Vui lòng ký tên vào mặt hàng mà Quý Công ty tham gia đấu thầu.

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
1	1	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Bình Dương	120	100			
	2	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Bình Dương	240	200			
	3	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 50 tấn	Phú Mỹ	60	50			
	4	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	120	100			
	5	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	240	200			
	6	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 350 tấn	Phú Mỹ	420	350			
	7	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 450 tấn	Phú Mỹ	540	450			
	8	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 550 tấn	Phú Mỹ	660	550			
	9	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 650 tấn	Phú Mỹ	780	650			
	10	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 800 tấn	Phú Mỹ	960	800			
	11	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	120	100			
	12	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	180	150			
	13	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	240	200			
	14	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 250 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	300	250			
	15	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Nghệ An - Đồng Hới	120	100			
	16	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn	Nghệ An - Đồng Hới	180	150			
	17	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Nghệ An - Đồng Hới	240	200			
	18	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 300 tấn	Nghệ An - Đồng Hới	300	300			
2		Biên thép cán nguội	Bình Dương	40		20	40	
3		Biên thép cán nguội	Phú Mỹ	100		80	100	
4		Biên thép kẽm lạnh	Phú Mỹ	250		150	250	
5	1	Biên thép kẽm lạnh - Lô 50 tấn	VLXD Phú Mỹ	50	50			
	2	Biên thép kẽm lạnh - Lô 90 tấn	VLXD Phú Mỹ	90	90			
	3	Biên thép kẽm lạnh - Lô 100 tấn	VLXD Phú Mỹ	100	100			
	4	Biên thép kẽm lạnh - Lô 120 tấn	VLXD Phú Mỹ	120	120			
	5	Biên thép kẽm lạnh	Bình Định - Nhơn Hội	100	100			
6		Biên thép kẽm lạnh	Nghệ An - Đồng Hới	60		30	60	
7		Biên thép kẽm lạnh	Hà Nam	30		25	37	
8		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	130		40	90	
9		Tôn tấm thứ phẩm các loại	VLXD Phú Mỹ	20		18	21	
10		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày < 0.57mm (Yêu cầu khách hàng nhận hết lượng hàng phát sinh và không được lựa hàng bổ lại)	HSG Bình Dương	50		20	40	

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
11		Tôn tấm thứ phẩm các loại (Ghi chú: dự kiến 30-40% hàng có độ dày < 0.57mm, 60-70% hàng có độ dày ≥ 0.57mm; Giao hàng theo lô, khách hàng không được lựa hàng tại nhà máy)	HSG Bình Dương	10		12	13	
12		Tôn tấm thứ phẩm các loại (tỷ lệ hàng < 0.57 chiếm 70 - 80%, tỷ lệ hàng ≥ 0.57 chiếm 20 - 30%) dạng tấm, khách hàng sẽ phải tự bốc tay lên xe. Dạng cuộn, nhà máy hỗ trợ lên hàng	Nghệ An - Đồng Hới	10		5	15	
13		Tôn tấm thứ phẩm các loại (tỷ lệ hàng < 0.57 chiếm 60 - 70%, tỷ lệ hàng ≥ 0.57 chiếm 30%) dạng tấm, khách hàng sẽ phải tự bốc tay lên xe. Dạng cuộn, nhà máy hỗ trợ lên hàng	Bình Định - Nhơn Hội	30		20	30	
14		Tôn tấm (dạng bao bì)	VLXD Phú Mỹ	10		6	12	
15		Tôn tấm (dạng bao bì)	Bình Định - Nhơn Hội	30		20	30	
16		Tôn tấm (dạng bao bì)	Hà Nam	10		8	15	
17		Tôn thép thứ phẩm các loại	Phú Mỹ	370		250	350	
18		Tôn thép thứ phẩm các loại	VLXD Phú Mỹ	40		40	45	
19		Tôn thép thứ phẩm các loại	MTV Phú Mỹ	10		7.5	8.5	
20		Tôn thép thứ phẩm các loại (Ghi chú: yêu cầu nhận hàng liên tục khi có yêu cầu của nhà máy)	HSG Bình Dương	150		90	140	
21		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hòa	10		5	10	
22		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hội	100		70	100	
23		Tôn thép thứ phẩm các loại	Nghệ An - Đồng Hới	100		60	100	
24		Tôn thép thứ phẩm các loại	Nghệ An - Nam Cẩm	10		5	10	
25		Tôn thép thứ phẩm các loại	Hà Nam	10		3	6	
26		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Phú Mỹ	10		5	10	
27		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Bình Định - Nhơn Hòa	10		2	5	
28		Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh) - Ghi chú: bao gồm lõi sắt <100kg	VLXD Phú Mỹ	60	43.20			
29		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Bình Định - Nhơn Hội	30	20.94			
30		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm lõi sắt <100kg)	Bình Định - Nhơn Hội	120	76.77			
31		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (Bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100kg.)	HSG Bình Dương	100		25	60	
32		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ	320		100	200	
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ					
33		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đồng Hới	90		30	60	
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đồng Hới					
34		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	40		10	25	
		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ					
		Tôn phủ màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ					

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
35		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đồng Hới	60		10	30	
		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đồng Hới					
36		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	500		200	300	
		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ					
37		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Bình Định - Nhơn Hới	40	28.82			
38		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Bình Định - Nhơn Hới	60	40.12			
39		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đồng Hới	50		10	30	
		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đồng Hới					
40		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đồng Hới	20		5	15	
41		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	20		5	15	
42		Thép cán nguội L2 có độ dày < 0.57mm (Hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)	Phú Mỹ	20		5	15	
		Thép cán nóng L2 có độ dày < 0.57mm (Hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)	Phú Mỹ					
43		Thép cán nguội L2 có độ dày ≥ 0.57mm (Hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày ≥ 0.57mm)	Phú Mỹ	240		100	170	
		Thép cán nóng L2 có độ dày ≥ 0.57mm (Hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày ≥ 0.57mm)	Phú Mỹ					
44		Thép cán nguội loại 2 (có độ dày ≥ 0.57mm, trọng lượng ≥ 2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% hàng ≥ 0.57mm)	Phú Mỹ	210	152.32			
45		Thép cán nguội, thép cán nóng loại 2 có độ dày ≥ 0.57mm Ghi chú: hàng > 2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	80	60.65			
46		Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Bình Định - Nhơn Hới	10	11.98			
47		Thép cán nóng thứ phẩm (dạng tấm)	MTV Phú Mỹ	10		6	7	
48		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đồng Hới	40		10	30	
		Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đồng Hới					
49	1	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 30 tấn	VLXD Phú Mỹ	50	30			
	2	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 50 tấn	VLXD Phú Mỹ	80	50			
	3	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 80 tấn	VLXD Phú Mỹ	130	80			
	4	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 100 tấn	VLXD Phú Mỹ	160	100			
	5	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 120 tấn	VLXD Phú Mỹ	200	120			
	6	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 15 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	20	15			
	7	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 20 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	30	20			
	8	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 30 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	50	30			
	9	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 40 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	60	40			
	10	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1 - Lô 50 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	80	50			

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
50		Thép hộp mạ kẽm loại 1 (hàng bị dính nước, bán theo khối lượng Bazem, không bán theo khối lượng cân thực tế.)	Bình Định - Nhơn Hòa	60	39.289			
51		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Nghệ An - Nam Cẩm	50		10	30	
52		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Hà Nam	60		25	37	
53		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Yên Bái	40		15	25	
54		Thép hộp kẽm thứ phẩm	VLXD Phú Mỹ	90		80	90	
55		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Bình Định - Nhơn Hòa	60		40	60	
56		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Nghệ An - Nam Cẩm	30		20	30	
57		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Hà Nam	10		10	15	
58		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Yên Bái	10		5	10	
59		Thép ống đen thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	80		60	65	
60		Thép ống nhúng kẽm thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	10		7	8	
61		Hộp kim nhôm (dạng xi)	Phú Mỹ	110		40	70	
62		Hộp kim nhôm (dạng xi)	HSG Bình Dương	50		20	30	
63		Hộp kim nhôm (dạng xi)	Nghệ An - Đông Hội	50		10	30	
64		Hộp kim kẽm (dạng xi)	Phú Mỹ	260		20	40	
65		Hộp kim kẽm (dạng xi)	Nghệ An - Đông Hội	190		10	30	
66	1	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 50 tấn	Phú Mỹ	60	50			
	2	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	130	100			
	3	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 250 tấn	Phú Mỹ	330	250			
	4	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	130	100			
	5	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 150 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	190	150			
	6	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 180 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	230	180			
	7	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 50 tấn	Bình Dương	60	50			
	8	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn	Bình Dương	130	100			
	9	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 70 tấn (Khách phải khâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đông Hội	80	70			
	10	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 130 tấn (Khách phải khâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đông Hội	160	130			
	11	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 150 tấn (Khách phải khâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đông Hội	190	150			
67		Biên thép cán nóng 5-20mm	MTV Phú Mỹ	40		28	33	
68	1	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	120	100			
	2	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	180	150			
69		Biên thép cán nóng ngoài khổ 5 – 20 mm	MTV Phú Mỹ	40		27	32	
70		Thép thứ phẩm (dạng dăm bào)	Hà Nam	10		5	7	
71		Thép thứ phẩm (dạng dăm bào)	Bình Định - Nhơn Hòa	10		5	10	
72		Thép thứ phẩm (dạng dăm bào)	Yên Bái	10		7	19	
73		Xi đáy, xi vụn	Bình Định - Nhơn Hội	10		7	10	

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
74		Máy phay	HSG Bình Dương	10	1 Cái			
75		Máy gói 2 tầng - 9 sóng gói tây	HSG Bình Dương	30	1 Cái			
76		Máy sóng tròn (15 sóng - 1 tầng)	HSG Bình Dương	20	1 Cái			
77		Máy vòm 9 sóng	HSG Bình Dương	10	1 Cái			

Tổng số tiền tham gia dự thầu: (Bằng số).....VNĐ.

(Bằng chữ):

TP.HCM, ngày ... tháng ... năm 2019
Bên dự thầu
(Ký, họ tên)

